

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

MÃ CHỨNG KHOÁN : CMC

Địa chỉ : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

- *Kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Bảng cân đối kế toán*
- *Lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

MẪU số B 02 - DN
MẪU SỐ B 01 - DN
MẪU SỐ B 03 - DN
MẪU SỐ B 09 - DN

MÃ SỐ THUẾ : 0100104309

NOI NHẬN :

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			10,026,005,985	9,356,065,013	24,827,119,541	23,431,097,381
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.18	8,579,545,853	7,933,916,365	20,791,644,036	21,680,560,001
2. Các khoản giảm trừ	02	V.19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		8,579,545,853	7,933,916,365	20,791,644,036	21,680,560,001
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	7,987,534,248	7,029,566,091	22,873,955,155	18,924,000,751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		592,011,605	904,350,274	-2,082,311,119	2,756,559,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	1,446,460,132	1,422,148,648	4,035,475,505	1,750,537,380
7. Chi phí tài chính	22	V.22	573,310,133	3,653,490,165	-932,749,246	4,633,936,603
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		799,728,778	933,221,219	1,746,506,069	1,758,018,536
8. Chi phí bán hàng	25	V.23	152,562,113	81,275,683	209,966,149	209,775,944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	755,770,127	727,009,001	1,652,978,414	1,580,035,446
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		556,829,364	-2,135,275,927	1,022,969,069	-1,916,651,363
11. Thu nhập khác	31	V.25				5,287,229
12. Chi phí khác	32	V.26		101,095,350		151,095,350
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-101,095,350		-145,808,121
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		556,829,364	-2,236,371,277	1,022,969,069	-2,062,459,484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		556,829,364	-2,236,371,277	1,022,969,069	-2,062,459,484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		121	-477	224	-452
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội , ngày 16 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



CHỦ TỊCH HĐQT

NGÔ TRỌNG VINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
QUÝ II NĂM 2021

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78,088,486,885	85,262,884,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,195,232,855	774,256,953
1. Tiền	111		2,195,232,855	774,256,953
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23,567,846,890	23,184,175,350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,878,869,817	27,228,045,017
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,311,022,927)	(4,043,869,667)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	24,100,653,918	26,156,156,178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,610,280,738	20,720,280,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,386,235,180	7,438,237,440
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,175,000,000	75,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		429,138,000	422,638,000
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	27,749,201,647	33,776,587,114
1. Hàng tồn kho	141		30,305,121,647	35,788,507,114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,555,920,000)	(2,011,920,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	475,551,575	1,371,708,663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		468,978,087	1,365,135,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,573,488	6,573,488
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54,271,602,442	54,683,289,812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,155,505,000	155,505,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,000,000,000	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216		155,505,000	155,505,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	498,923,532	715,831,812
1. Tài sản cố định hữu hình	221		498,923,532	715,831,812
Nguyên giá	222		5,021,184,331	5,021,184,331
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,522,260,799)	(4,305,352,519)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	51,555,838,000	53,811,953,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty dài hạn	252		61,087,017,000	61,087,017,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252.1		48,397,277,000	48,397,277,000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252.2		12,689,740,000	12,689,740,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9,531,179,000)	(7,275,064,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61,335,910	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61,335,910	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		132,360,089,327	139,946,174,070

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		72,949,881,831	81,558,935,643
I. Nợ ngắn hạn	310		63,527,131,831	72,136,185,643
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	781,011,000	4,460,246,240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	23,145,833	699,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	82,366,045	82,366,045
4. Phải trả người lao động	314	V.11	130,855,100	123,277,366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		16,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,014,560,000	707,360,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,297,850,911	493,862,233
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	59,882,157,505	65,238,888,322
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322	V.15	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330	V.16	9,422,750,000	9,422,750,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		180,000,000	180,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337		9,242,750,000	9,242,750,000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		59,410,207,496	58,387,238,427
I. Vốn chủ sở hữu	410		59,410,207,496	58,387,238,427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	45,610,500,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9,211,921,095	9,211,921,095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	93,928,484	93,928,484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	4,491,757,917	3,468,788,848
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			3,468,788,848	3,053,793,525
LNST chưa phân phối kỳ này			1,022,969,069	414,995,323
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		132,360,089,327	139,946,174,070

Hà nội ngày 16 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ II NĂM 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2021 đến 30/06/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	28,640,856,776	24,042,530,001
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-23,206,711,243	-29,059,798,857
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-969,116,135	-882,878,377
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-1,800,141,795	-1,907,634,972
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7,833,328,528	2,669,472,596
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-3,134,962,154	-3,940,669,765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,363,253,977	-9,078,979,374
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-1,173,406,242
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-7,175,000,000	-7,880,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	1,326,671,572	1,467,306,712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-5,848,328,428	-7,586,099,530
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,996,553,751	41,597,559,107
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-36,090,503,398	-24,676,108,087
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-93,949,647	16,921,451,020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,420,975,902	256,372,116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	774,256,953	555,220,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2,195,232,855	811,592,937

Hà nội ngày 16 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	153.877.553	105.639.617
Tiền gửi ngân hàng	1.041.355.302	668.617.336
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	440.706.393	317.882.551
Ngân hàng TMCP Á châu ACB	1.243.590.503	341.795.807
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	926.768	8.776.777
Công ty cổ phần chứng khoán đầu tư Việt Nam IVS	356.131.638	162.201
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	2.195.232.855	774.256.953

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)	12.600	171.741.000	12.600	171.741.000
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	200.646	2.740.500.460	99.046	624.206.460
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	2.700	87.550.000	2.700	87.550.000
Công ty CP sách và Tbj trường học Qninh (QST)	32.280	309.105.700	30.080	286.895.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP HCM (SGD)	219.900	1.906.358.400	219.900	1.906.358.400
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	70	700.600	70	700.600
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	233.000	3.933.901.700	233.000	3.933.901.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.106.500	9.389.611.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	196.500	1.042.800.000
Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	4		4	
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	86		1.097.586	7.480.161.600
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	62.100	728.485.000	62.100	728.485.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	60	1.026.690
Công ty CP đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)	184.900	1.536.566.667	184.900	1.536.566.667
Công ty cổ phần xi măng Sài sơn (SCJ)	74.000	331.202.400		
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	1.500	15.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn Thủy sản Minh phú (MPC)			800	23.040.000
Công ty cổ phần than đèo nai – Vinacomin (TDN)	307.400	2.521.520.000		
Công ty cổ phần bọc ống dầu khí Việt Nam (PVB)	8.800	162.800.000		
Tổng cộng		24.878.869.817		27.228.045.017

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/06/2021	01/01/2021
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)	- 20.541.000	- 64.641.000
Công ty CP xi măng XD Quảng Ninh (QNC)	-69.460.000	-74.050.000
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	-669.450.000	-414.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)		- 2.486.145.300
Công ty CP đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)	- 94.346.667	- 371.696.667
Công ty CP sông Đà 4 (SD4)	-7.500.000	-9.450.000
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	- 281.365.000	- 417.985.000
Công ty cổ phần bọc ống dầu khí Việt Nam (PVB)	-21.120.000	
Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn (SCJ)	-35.202.400	
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	-112.037.860	
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)		-205.901.700
Tổng cộng	- 1.311.022.927	- 4.043.869.667

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.610.280.738	20.720.280.738
Công ty Cổ phần T MẮTSTORES	152.024.000	552.024.000
Công ty TNHH XD và Thương mại Anh Đức	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH ĐTXD và Dvụ Tài Linh	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng công trình Hồng Lâm	13.456.628.232	16.456.628.232
Công ty Cổ phần Đại dương SOLAR	31.628.506	2.431.628.506
Nguyễn An – Quảng Ngãi	170.000.000	
Phạm Văn Cường – Đan Phượng	20.000.000	
Công ty TNHH vận tải và XDCT Hải Tiến	330.000.000	
Vũ Văn Thao – Hải Dương		220.000.000
Dương Văn Ánh – Hà Nam		310.000.000
Công ty TNHH LCD Biển Đông		300.000.000
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	6.386.235.180	7.438.237.440
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng công ty Cổ phần thương mại xây dựng	3.886.235.180	3.886.235.180
ARAI SHOJI Co LTD		466.727.250
NDT CORPORATION LTD		337.938.000
YUASA TRADING Co LTD		247.337.010
3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.175.000.000	75.000.000
Công ty cổ phần đầu tư điện nhẹ Viễn Thông	175.000.000	75.000.000
Công ty cổ phần sách – Thiết bị Vĩnh Long	3.000.000.000	
Công ty cổ phần sách giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	1.000.000.000	
Dương Thị Thu Hương – Hàng Châu	1.000.000.000	

3.4 Phải thu ngắn hạn khác	429.138.000	422.638.000
Lâm Quỳnh Hương	1.500.000	
Đặng Văn Xuân	10.228.000	5.228.000
Mua Yên Nhật đặt cọc đấu giá mua máy	417.410.000	417.410.000
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tổng cộng	24.100.653.918	26.156.156.178

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
4.1 Hàng tồn kho	30.305.121.647	35.788.507.114
Máy xúc các loại	29.927.563.211	35.410.948.678
Đầu búa máy xúc	88.920.000	88.920.000
Bộ phụ tùng máy xúc	288.638.436	288.638.436
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.555.920.000)	(2.011.920.000)
Máy móc dự phòng giảm giá	(2.555.920.000)	(2.011.920.000)
Tổng cộng	27.749.201.647	33.776.587.114

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	468.978.087	1.365.135.175
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6.573.488	6.573.488
Tổng cộng	475.551.575	1.371.708.663

5.1 Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH tư vấn giáo dục – Trường mầm non Quốc tế Việt Mỹ	2.000.000.000	
Ký cược ký quỹ thuê đất tại bãi máy CMC	155.505.000	155.505.000
Tổng cộng	2.155.505.000	155.505.000

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbị dụng cụ quản lý	Cộng
1. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		4.910.265.131		5.021.184.331
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						

3. Số giảm trong kỳ					
Trong đó :					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số cuối kỳ		110.919.200		4.910.265.131	5.021.184.331
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		110.919.200		4.194.433.319	4.305.352.519
2. Tăng trong kỳ				216.908.280	216.908.280
3. Số cuối kỳ		110.919.200		4.411.341.599	4.522.260.799
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ				715.831.812	715.831.812
2. Cuối kỳ				498.923.532	498.923.532

7.1 Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
7.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	48.397.277.000	48.397.277.000
Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt (803.260 Cổ phiếu)	31.421.477.000	31.421.477.000
Công ty CP Khảo sát đô đạc HCGC Hà Nội (943.100 Cổ phiếu)	16.975.800.000	16.975.800.000
7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.689.740.000	12.689.740.000
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2 (451.223 Cổ phiếu)	9.389.740.000	9.389.740.000
Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(9.531.179.000)	(7.275.064.000)
Công ty cổ phần CMC - KPI	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	(6.231.179.000)	(3.975.064.000)
Tổng cộng	51.555.838.000	53.811.953.000

7.2 Tài sản dài hạn khác

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn tại bãi máy CMC	61.335.910	
Tổng cộng	61.335.910	

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
KITAOI TRADING CO LTD	781.011.000	4.460.246.240
Tổng cộng	781.011.000	4.460.246.240

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Phạm Văn Cường		270.000.000
Nguyễn Văn Cường		180.000.000
Nguyễn Văn Tiệp		249.000.000
Công ty TNHH tư vấn giáo dục – Trường mầm non Quốc tế Việt Mỹ	23.145.833	
Tổng cộng	23.145.833	699.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2021 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	30/06/2021 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	(1.371.708.663)	2.107.866.907	1.211.709.819	(475.551.575)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.148.249.195	1.148.249.195	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		328.748.796	328.748.796	
Thuế thu nhập cá nhân		10.593.044	10.593.044	
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Cộng	(1.289.342.618)	3.598.457.942	2.702.300.854	393.185.530

10.1 Lợi nhuận trước thuế : 1.022.969.069 đồng

10.2 Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế : 2.266.352.255 đồng

Cộng : Chi phí không hợp lý , hợp lệ :

Trừ : Thu nhập không chịu thuế :

Lỗ năm trước chuyển sang : 939.680.683 đồng

Thu nhập từ cổ tức , lợi nhuận được chia : 1.326.671.572 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

Thuế TNDN : Thu nhập chịu thuế x 20%

11. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí phải trả công nhân viên	130.855.100	123.277.366
Tổng cộng	130.855.100	123.277.366

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Phí phải trả kiểm toán báo cáo tài chính		16.000.000
Tổng cộng		16.000.000

12.1 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Liên doanh TNHH HINO Việt Nam	460.800.000	153.600.000
Công ty cổ phần TMARTSTORES	501.840.000	501.840.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển XNK Phương Đông	51.920.000	51.920.000
Tổng cộng	1.014.560.000	707.360.000

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
13.1 Phải trả ngắn hạn	1.297.850.911	493.862.233
Kinh phí công đoàn	67.799.720	65.242.736
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.06	71.735.613	67.631.613
Thu hộ Đảng phí Dư có TK 138.07	24.139.504	22.765.504
Phải trả tiền lãi vay Trần Tuấn Mạnh	56.958.904	
Phải trả tiền lãi vay Lê Thị Tuyết Nhung	176.660.959	
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	32.000.238	31.145.800
Phải trả tiền lãi vay Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	195.295.205	
Phải trả tiền lãi vay Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	419.260.768	53.076.580
Tổng công ty công nghiệp Oto Việt Nam	254.000.000	254.000.000
Tổng cộng	1.297.850.911	493.862.233

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2020
14.1 Vay cá nhân	23.005.553.117	18.309.687.000
Ngô Anh Thu	4.400.000.000	3.200.000.000
Ngô Phương Anh	7.799.240.000	6.969.687.000
Lê Thị Tuyết Nhung	4.750.000.000	4.750.000.000
Ngô Thu Hương	1.566.313.117	1.900.000.000
Hoàng Thị Chính	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Tuấn Mạnh	3.000.000.000	
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
14.1 Vay Công ty	21.547.833.924	24.697.833.924
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	9.100.000.000	7.000.000.000
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt (CP)	1.577.833.924	1.577.833.924
Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	10.870.000.000	8.670.000.000
Cty CP sách giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh		7.450.000.000
14.2 Vay ngân hàng	15.328.770.464	22.231.367.398
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội	15.328.770.464	15.103.568.598
Ngân hàng TMCP đầu tư và PTVN – CN Nam Hà Nội		7.127.798.800
Tổng cộng	59.882.157.505	65.238.888.322

15. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	315.185.437	315.185.437

16. Phải trả người bán dài hạn

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Cty CP ĐTPT XNK Phương Đông	80.000.000	80.000.000
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Công ty CP TMARTSTOÈ	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	180.000.000	180.000.000

16.1 phải trả dài hạn khác

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt	9.242.750.000	9.242.750.000
Tổng cộng	9.242.750.000	9.242.750.000

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của Nhà nước	3.825.000.000	3.825.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41.785.500.000	41.785.500.000
Tổng cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

17.1 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095			9.211.921.095
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484
Lợi nhuận chưa phân phối	3.468.788.848	1.022.969.069		4.491.757.917
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	12.776.738.427	1.022.969.069		13.799.707.496

18. Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Doanh thu bán hàng	19.650.909.093	20.560.000.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ, Giới thiệu sản phẩm	1.140.734.943	1.120.560.000
Tổng cộng	20.791.644.036	21.680.560.001

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Tổng cộng		

20. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán, cước phí vận chuyển	19.580.145.904	18.775.961.040
Thuế đất phải nộp, Thuê bãi	493.694.251	457.039.711

Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(744.000.000)	(309.000.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho máy móc	1.288.000.000	
Dự phòng đầu tư cổ phiếu Cty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	2.256.115.000	
Tổng cộng	22.873.955.155	18.924.000.751

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	570.618	225.808.380
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	2.593.011.800	58.190.000
Tiền thu từ cổ tức nhận được	1.326.671.572	1.466.539.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.221.515	
Tổng cộng	4.035.475.505	1.750.537.380

22. Chi phí tài chính

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí lãi vay	1.746.506.069	1.758.018.436
Phí giao dịch chứng khoán	46.631.943	8.946.432
Lỗ bán chứng khoán	1.570.000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	- 2.732.846.740	2.715.113.170
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Chi phí tài chính khác		
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	5.389.482	151.858.565
Tổng cộng	- 932.749.246	4.638.936.603

23. Chi phí bán hàng

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy thuê bãi của Công ty	185.223.972	149.983.629
Chi phí bằng tiền khác	24.742.177	59.792.315
Tổng cộng	209.966.149	209.775.944

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	58.214.230	59.801.181
Chi phí đồ dung văn phòng	98.023.174	23.466.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.908.280	216.908.280
Thuế , phí và lệ phí	53.729.293	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.731.537	309.205.173
Chi phí bằng tiền khác	147.595.522	39.708.203
Lương CBCNV	829.776.378	927.946.380
Tổng cộng	1.652.978.414	1.580.035.446

25. Thu nhập khác

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Đóng tài khoản USD tại BIDV		5.287.229
Tổng cộng		5.287.229

26. Chi phí khác

Chi tiết	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Chi phí hành chính máy nhập khẩu		50.000.000
Chi phí khác		101.095.350
Tổng cộng		151.095.350

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền, các khoản tương đương tiền	2.195.232.855	2.195.232.855
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.567.846.890	23.567.846.890
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.610.280.738	14.610.280.738
Trả trước cho người bán	6.386.235.180	6.386.235.180
Phải thu khác	5.604.138.000	5.604.138.000

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết	Số dư ngày 30/06/2021
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.882.157.505
Phải trả người lao động	130.855.100
Phải trả ngắn hạn khác	781.011.000
Phải trả dài hạn khác	9.422.750.000

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền

Rủi ro thị trường: Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	781.011.000		781.011.000
Người mua trả trước	23.145.833		23.145.833
Phải trả khác		9.422.750.000	9.422.750.000
Vay dài hạn		1.577.833.924	1.577.833.924

Hà nội ngày 16 tháng 07 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ


